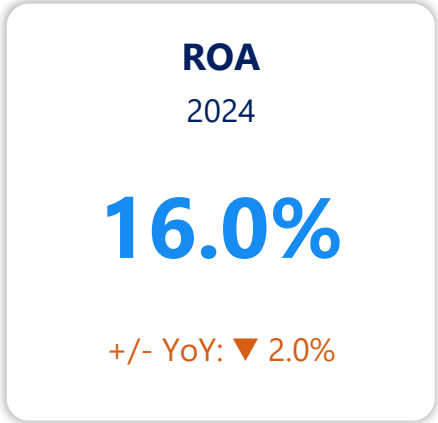
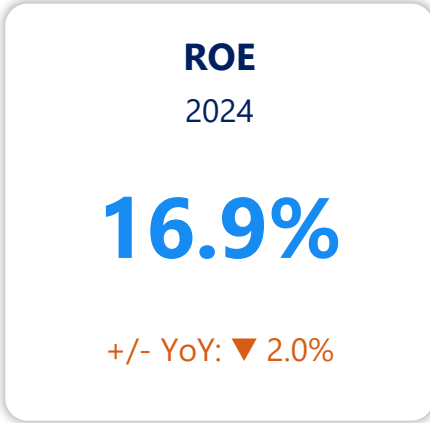
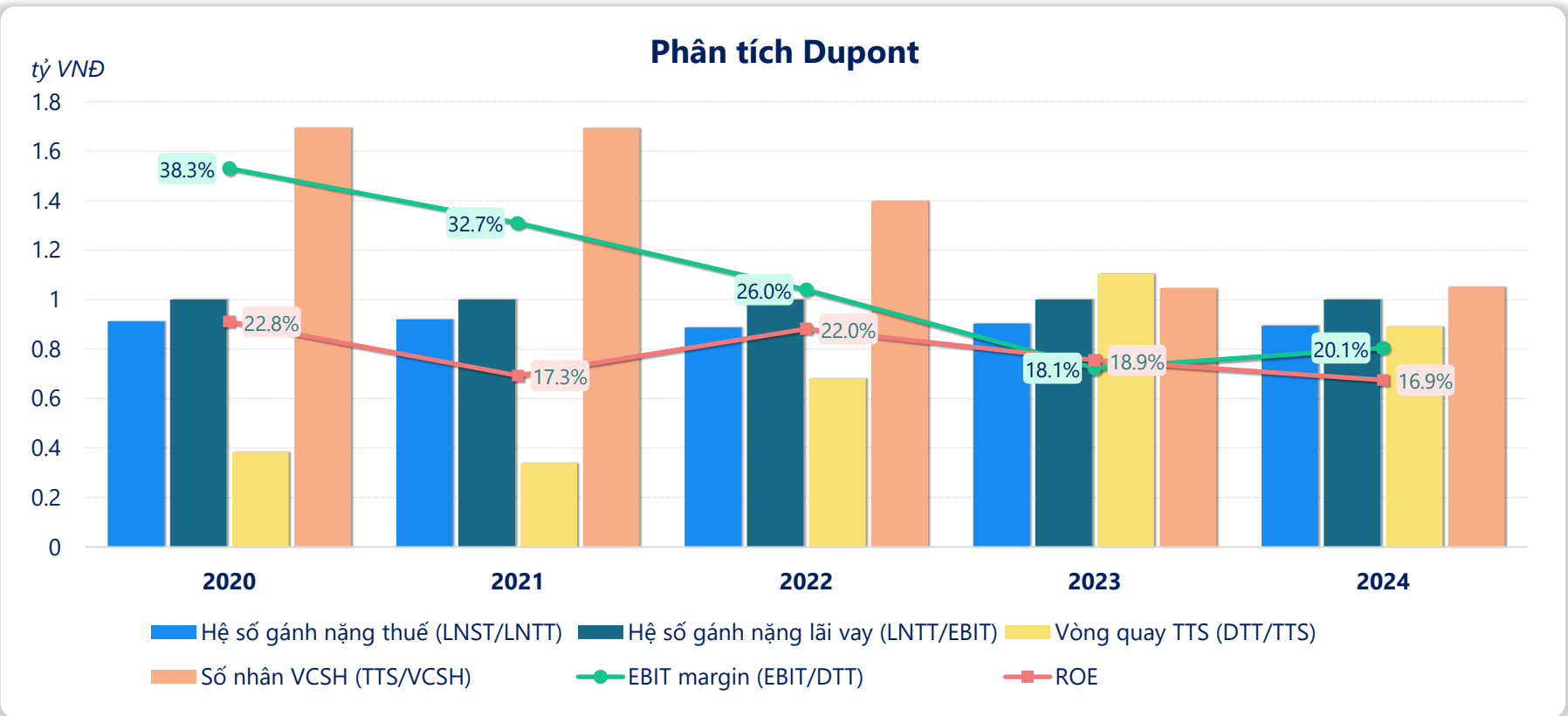
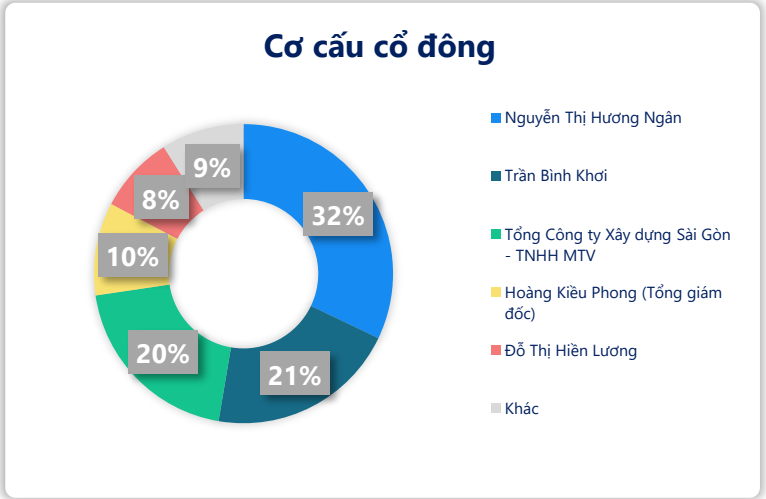


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

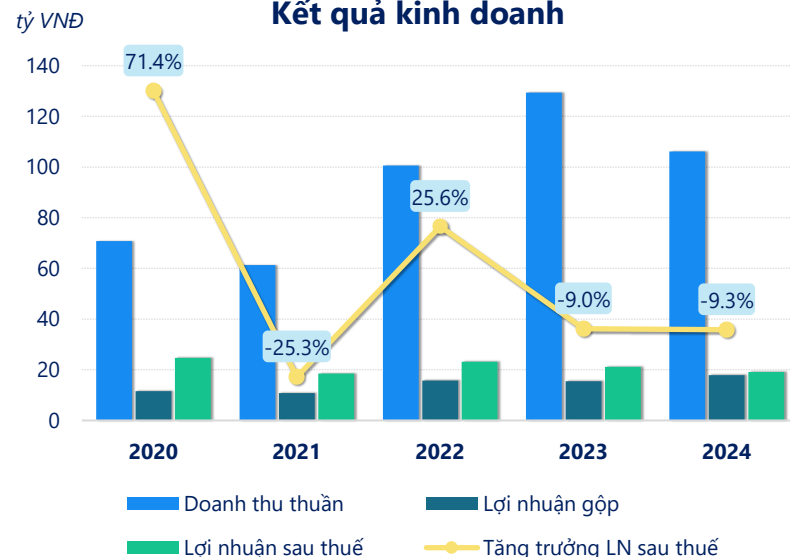
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		12,847 - 18,994
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		154
Số lượng CPLH (CP)		7,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,725
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.14
EPS		2,396
P/E		8.1

	YTD	1T	3T	6T
NAV		10.8%	14.8%	19.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Nam Việt (HSX: NAV)

Kết quả kinh doanh

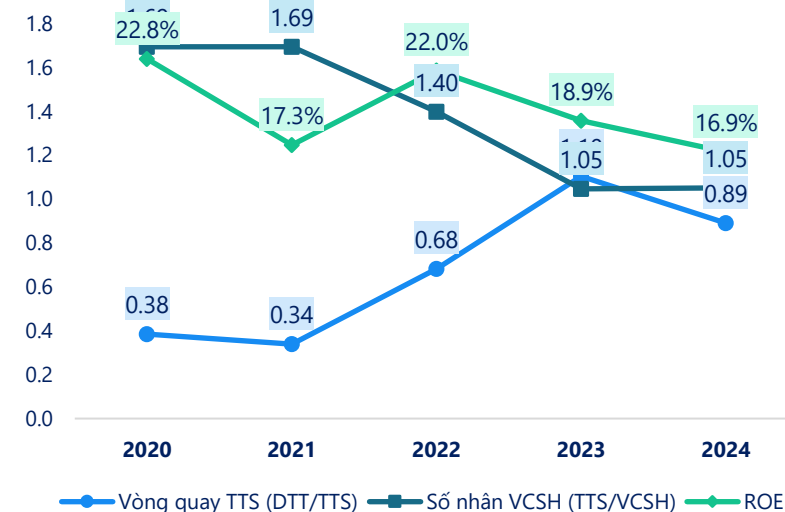


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **20.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

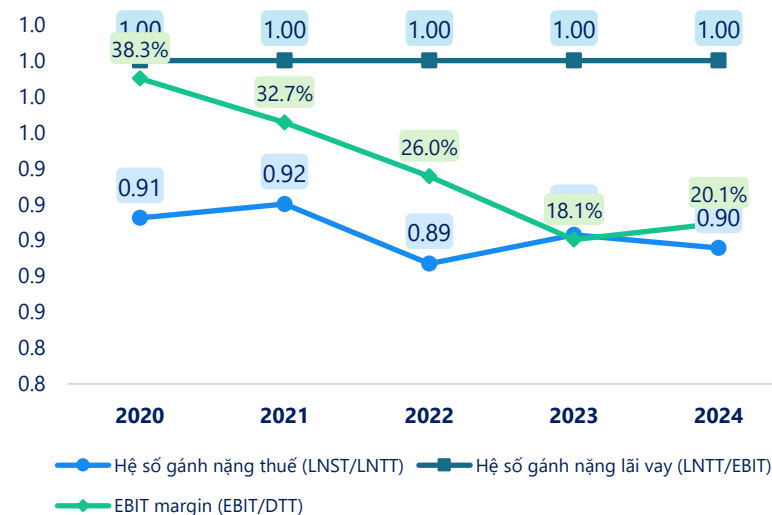
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NAV** ghi nhận doanh thu thuần **106.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.14** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.9%** và **giảm 9.33%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

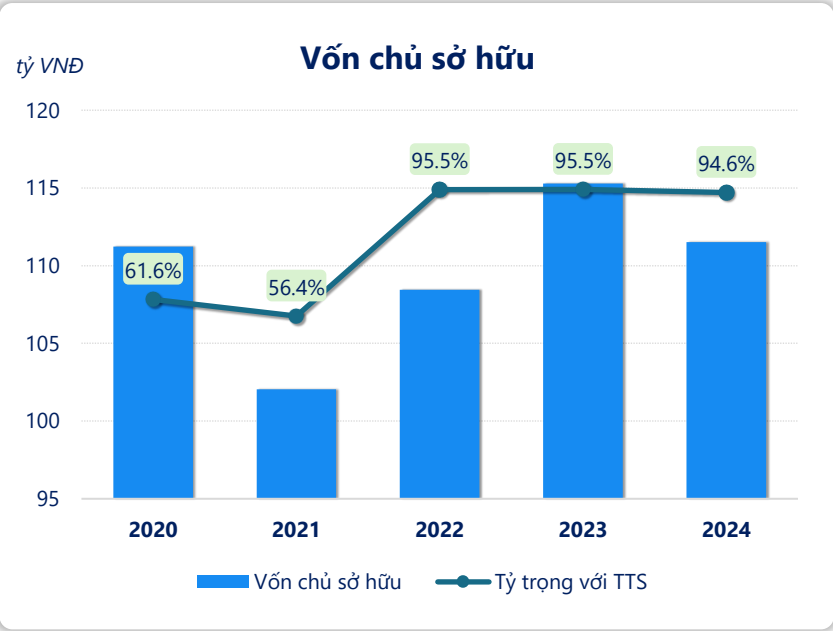
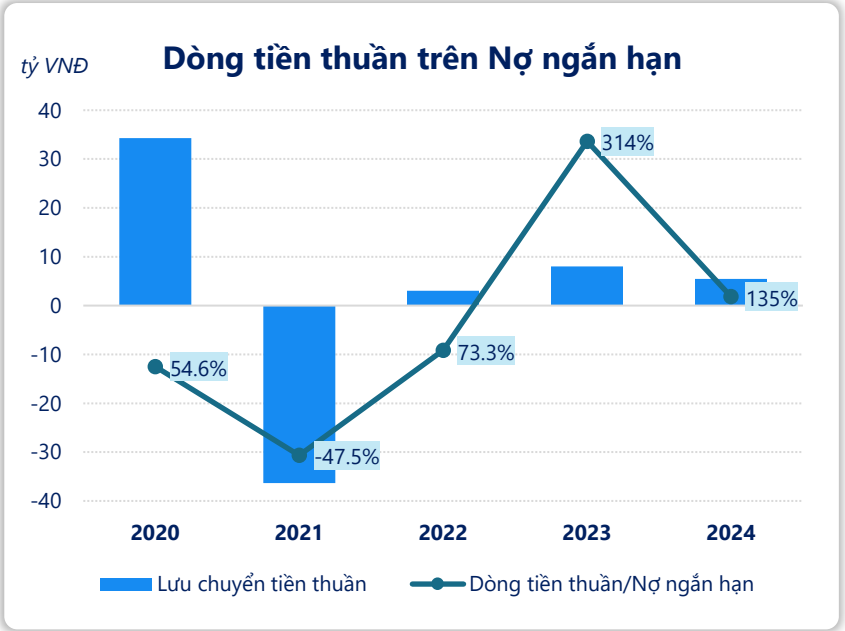
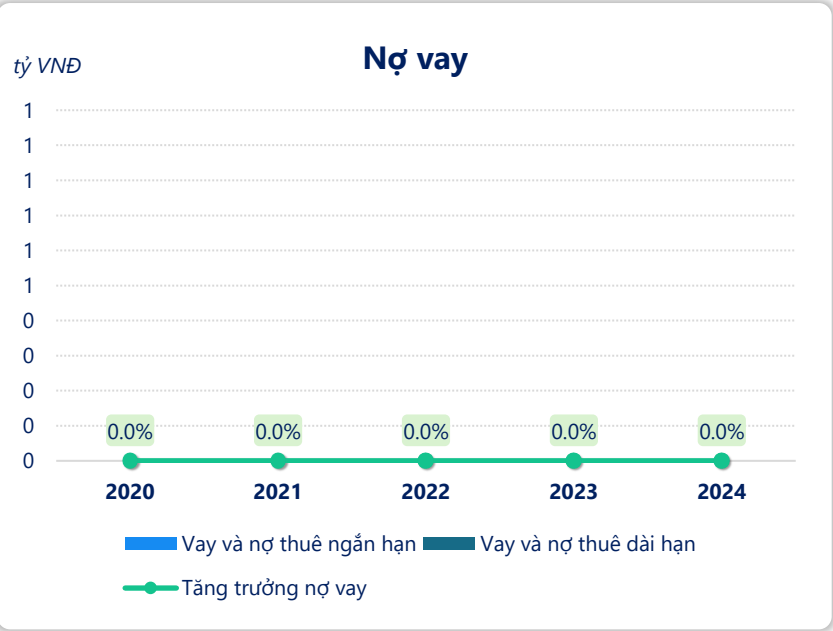
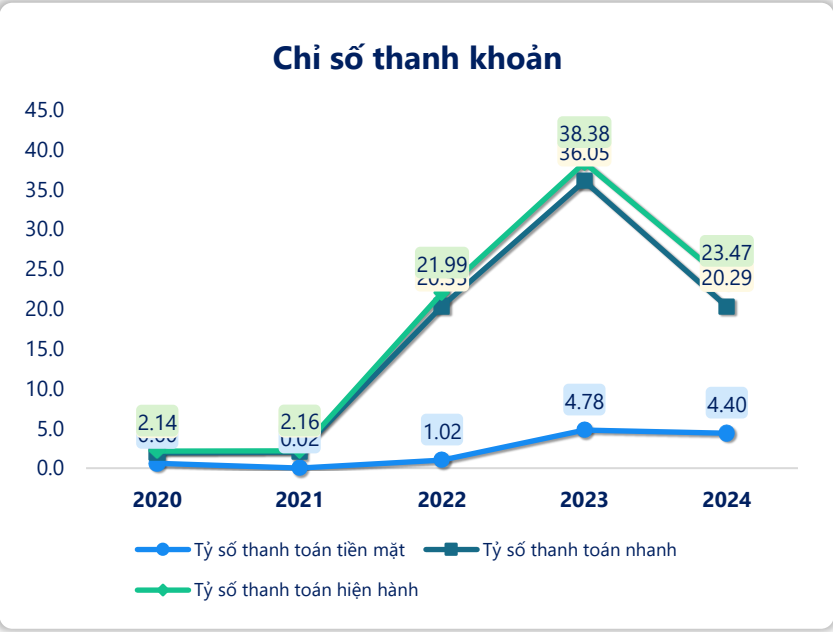
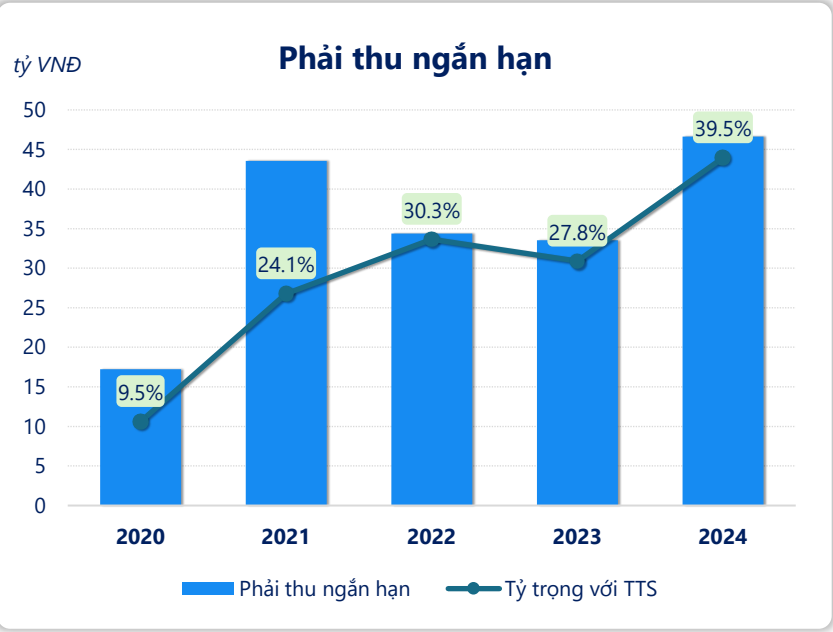
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.89**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	118	121	-2.3%
Tài sản ngắn hạn	94.1	97.9	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	2.63	12.2	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.0	46.1	-30.6%
Phải thu ngắn hạn	46.6	33.5	39.0%
Hàng tồn kho	12.7	5.93	114%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.09	94.2%
Tài sản dài hạn	23.7	22.8	4.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.96	11.1	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	11.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.27	0.20	1032%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.32	5.38	17.5%
Nợ ngắn hạn	3.99	2.55	56.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	2.33	2.83	-17.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	112	115	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	112	115	-3.3%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	70.8	61.3	101	129	106
Giá vốn hàng bán	59.2	50.5	84.8	114	88.3
Lợi nhuận gộp	11.6	10.8	15.8	15.5	17.9
Doanh thu HĐTC	25.4	17.2	16.7	16.6	13.0
Chi phí TC	0.00	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.70	0.27	0.11	0.01	0.06
Chi phí QLDN	10.5	7.22	7.43	9.17	9.65
LN thuần từ HĐKD	24.7	20.5	24.9	22.9	21.2
Lợi nhuận khác	2.38	-0.44	1.23	0.51	0.18
LN trước thuế	27.1	20.1	26.2	23.4	21.4
Lợi nhuận sau thuế	24.7	18.5	23.2	21.1	19.1
LNST của CĐ cty mẹ	24.7	18.5	23.2	21.1	19.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.77	-24.1	-46.0	8.18	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.5	6.11	73.3	12.6	45.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.5	-18.4	-24.3	-12.8	-21.6
Tiền đầu kỳ	3.25	37.5	1.17	4.19	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	34.3	-36.4	3.02	8.01	5.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.5	1.17	4.19	12.2	17.6